

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẮK TÔ

(Kèm theo Quyết định số: 475 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2022 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
I	Các chỉ tiêu về sản phẩm chủ yếu					
1	Dịch vụ môi trường rừng		25,664.80	23,894.00	24,069.50	
-	Giao khoán QLBR	Lượt.ha	9,000.00	10,135.00	8,803.24	
-	Tự quản lý BVR	Lượt.ha	16,664.80	13,759.00	15,266.26	
2	Khai thác và tiêu thụ nhựa thông	Kg	100,000.00	106,239.00	50,000.00	
3	Kinh doanh sâm Ngọc Linh	Kg	115.00	257.61	110.00	
-	Khối lượng khai thác	Kg		141.00		
-	Khối lượng tiêu thụ	Kg		116.61	110.00	
III	Các chỉ tiêu về tài chính					
1	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	67,525.81	68,381.00	71,390.00	
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	25,948.88	27,157.00	27,695.00	
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	2,409.38	2,237.00	1,872.00	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2022 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	2,409.38	2,237.00	1,872.00	
5	Nộp ngân sách	Triệu đồng	1,124.28	833.00	800.00	
IV	Tổng lao động	Người	84.00	84.00	85.00	(*)
V	Tổng quỹ lương	Triệu đồng	8,336.71	8,547.00	8,794.00	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẮK TÔ

(Kèm theo Quyết định số: 475 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung/danh mục đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt							Kế hoạch năm 2022						Ghi chú		
		Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư (cả giai đoạn)	Nguồn vốn đầu tư					Kế hoạch năm 2022	Quy mô/khối lượng	Tổng số	Nguồn vốn đầu tư					
				Vốn NSNN	Vốn Liên kết đầu tư	Vốn tự có	Nguồn vốn trồng rừng tập trung	Vốn vay				Vốn NSNN	Vốn Liên kết đầu tư	Vốn tự có		Nguồn vốn trồng rừng thay thế	Vốn vay
I	Phát triển rừng		4,812.32	500.00	2,384.80	500.00	1,427.52		2,241.23		5,737.53		3,019.45	650.00	2,068.08		
1	Chăm sóc rừng thay thế năm 2020	41,7 ha	1,427.52				1,427.52		568.08	41,7 ha	568.08				568.08	(*)	
2	Trồng rừng sản xuất năm 2022	50 ha	3,384.80	500.00	2,384.80	500.00			1,673.15	150 ha	5,019.45		3,019.45	500.00	1,500.00		
3	Trồng cây phân tán (theo Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh KonTum)	10.000 cây								10.000 cây	150.00			150.00		Bổ sung	
II	Sản xuất lâm nghiệp		8,209.89					8,209.89	1,287.14		1,287.14					1,287.14	
1	Dự án Kinh doanh rừng trồng bền vững (Rừng trồng 2014-2016 hết thời kỳ KTCB)	1.112,1 ha	8,209.89					8,209.89	1,287.14	1.112,1 ha	1,287.14					1,287.14	
III	Xây dựng kết cấu hạ tầng lâm nghiệp		950.00			950.00			950.00		950.00			950.00			
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Công ty	1 công trình	950.00			950.00			950.00	1 công trình	950.00			950.00			
IV	Công trình phòng chống cháy rừng		250.00			250.00			50.00		50.00			50.00			
1	Hệ thống biển báo		250.00			250.00			50.00		50.00			50.00			
V	Mua sắm trang thiết bị		1,350.00			1,350.00			950.00		950.00			950.00			
1	Ô tô bán tải phục vụ tuần tra, kiểm tra	1 chiếc	850.00			850.00			850.00	1 chiếc	850.00			850.00		(**)	
2	Mua sắm trang thiết bị làm việc, sinh hoạt hàng năm		500.00			500.00			100.00		100.00			100.00			
VI	Phương án kinh doanh phát triển sâm Ngọc Linh		122,693.66		111,622.02	6,000.00		5,071.65	29,335.12		24,668.87		21,773.04	1,563.75		1,332.08	
1	Trồng, chăm sóc vườn sâm các năm		112,693.66		101,622.02	6,000.00		5,071.65	21,835.12		17,168.87		14,273.04	1,563.75		1,332.08	
a	Trồng mới	15 ha	61,042.58		61,042.58				12,208.52	12,5 ha	3,891.25		3,891.25			Quy đổi 10.000 cây/ha	
b	Chăm sóc vườn sâm các năm 1999-2013	25,1795 Lược.ha	11,071.65			6,000.00		5,071.65	2,683.94	6,8791 ha	2,895.83			1,563.75		1,332.08	
c	Chăm sóc vườn sâm từ năm 2014	103,5927 Lược.ha	40,579.44		40,579.44				6,942.67	30,149 ha	10,381.79		10,381.79				
-	Chăm sóc vườn sâm từ năm 2014-2018								9,086 ha	3,824.94		3,824.94					
-	Chăm sóc vườn sâm từ năm 2019-2021								21,0628 ha	6,556.85		6,556.85				Quy đổi 10.000 cây/ha	
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng		10,000.00		10,000.00				7,500.00		7,500.00		7,500.00				
a	Hệ thống thủy lợi	1 công trình	2,000.00		2,000.00				1,000.00	1 công trình	1,000.00		1,000.00				
b	Nâng cấp mở rộng đường từ Thôn Ngọc La đi trung tâm Sâm Ngọc Linh	6 km	3,000.00		3,000.00				1,500.00	6 km	1,500.00		1,500.00				

d	Xây mới nhà khách và hội trường (150m2)	1 công trình	5,000.00		5,000.00				5,000.00	1 công trình	5,000.00		5,000.00				Xây mới nhà Trung tâm Sâm (150 m2)
Tổng cộng			138,265.87	500.00	114,006.82	9,050.00	1,427.52	13,281.54	34,813.49		33,643.53		24,792.49	4,163.75	2,068.08	2,619.22	

Ghi chú: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô triển khai thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm, sửa chữa tài sản khi đảm bảo kế hoạch vốn và thủ tục đầu tư theo quy định.
 (*) Chăm sóc rừng trồng thay thế trên đất rừng phòng hộ năm 2020 (chăm sóc năm thứ 3) từ tiền trồng rừng thay thế do các chủ đầu tư nộp về Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum (được phê duyệt tại Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum).
 (**) Triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định hiện hành về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.